

Phụ lục XVIII
DANH MỤC VẬT LIỆU, MÁY MÓC VÀ TRANG THIẾT BỊ LẮP ĐẶT
TRÊN TÀU CÁ VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀU CÁ (*)
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
I	Vật liệu, máy móc, trang thiết bị sử dụng trên tàu cá	
1	Vật liệu	
1.1	Vật liệu kim loại - Thân tàu	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.1	Vật liệu tấm	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.2	Vật liệu định hình	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.3	Vật liệu đúc	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.4	Vật liệu rèn	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.2	Vật liệu composite (nhựa và sợi) – thân tàu	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN56:2013/BGTVT
1.3	Vật liệu để chế tạo trục chân vịt, trục lái	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2	Động cơ đốt trong	
2.1	Máy chính	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2.2	Máy phụ	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2.3	Bu lông chân máy chính, chân hộp số (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3	Thiết bị neo và chằng buộc	
3.1	Xích neo và bộ phận liên quan	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.2	Neo và phụ tùng	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.3	Chặn xích (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.4	Tời neo	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.5	Tời dây	QCVN 64:2015/BGTVT;

		QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.6	Cáp kéo và chằng buộc (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4	Trang bị hệ cửa và nắp hầm	
4.1	Nắp hầm (đôi tàu kim loại, Composite)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT; QCVN56:2013/BGTVT
4.2	Thiết bị thủy lực	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.3	Cửa hút lô có nắp thép	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.4	Cửa mũi, cửa lái, cửa mạn	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.5	Cửa kín nước	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.6	Cửa kín thời tiết	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.7	Cửa chống cháy	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5	Thiết bị lái và máy lái	
5.1	Bánh lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.2	Trục lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.3	Ổ đỡ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.4	Đòn lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.5	Bu lông nối liên kết đòn lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.6	Máy lái	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.7	Thiết bị điện cảnh báo và kiểm soát máy lái	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6	Bơm, Van và ống	
6.1	Van dùng cho hệ thống ống cấp I, II, III; van dầu hàng; van an toàn; van phòng sóng (van tự động một chiều), van thông biển, van thoát mạn và van áp suất chân không	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6.2	Ống cấp I và II	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

6.3	Bơm	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6.4	Xi lanh, động cơ, bơm thủy lực	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7	Nồi hơi, bình áp lực và hệ thống làm lạnh	
7.1	Nồi hơi	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.2	Thiết bị sinh hơi (trên 0,35Mpa)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.3	Thiết bị dầu nóng và nước nóng (phục vụ hệ động lực)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.4	Thiết bị tự động và an toàn (kiểm soát áp suất, nhiệt độ, mức nước và van an toàn) cung cấp theo từng tàu.	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.5	Van an toàn	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.6	Bình chịu áp lực PV-1; PV-2	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.7	Hệ thống làm lạnh	QCVN 02-35:2021/BNNPTNT; QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 21:2015/BGTVT;
7.8	Tủ/hộp kiểm soát và cảnh báo của nồi hơi	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8	Thiết bị điện và tự động	
8.1	Tổ hợp máy phát	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.2	Máy phát	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.3	Động cơ điện, động cơ phòng nổ	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.4	Tổ hợp máy phát điện sự cố	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.5	Bảng điện chính (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.6	Bảng điện phụ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.7	Bảng điện sự cố (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.8	Bảng nạp và phóng (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.9	Bàn điều khiển tập trung buồng máy (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

8.10	Bàn điều khiển tập trung buồng lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.11	Nguồn cấp, hệ điều khiển và cáp điện	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.12	Tủ điện điều khiển (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.13	Tủ/hộp kiểm soát và cảnh báo của máy chính/phụ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.14	Hệ thống điều khiển từ xa máy chính (kể cả các cảm biến)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.15	Thiết bị ngắt mạch chính	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.16	Thiết bị chuyển đổi điện	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.17	Tổ hợp bảng khởi động điện	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9	Trục và thiết bị đẩy	
9.1	Trục trung gian và ổ đỡ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.2	Trục chân vịt (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.3	Ống bao trục (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.4	Ổ đỡ ống bao (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.5	Chân vịt	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.6	Hệ đẩy kiểu Z	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.7	Khớp nối cứng, khớp nối mềm (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.8	Bu lông nối trục (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.9	Hệ đẩy khác	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.10	Chân vịt có bước điều khiển được	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
10	Trang thiết bị cứu sinh	
10.1	Bè cứu sinh (gồm bè cứng và bơm hơi)	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
10.2	Xuồng cấp cứu	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
10.3	Phao bè tự thổi	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT

10.4	Dụng cụ nổi	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
10.5	Phao tròn	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
10.6	Phao áo	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
10.7	Thiết bị hạ (gồm cần hạ, tời, puly, cơ cấu nhả và dây)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
11	Phương tiện tín hiệu	
11.1	Đèn tín hiệu hàng hải	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
11.2	Đèn tín hiệu nhấp nháy (chớp)	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
11.3	Đèn tín hiệu đánh cá	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
11.4	Phương tiện tín hiệu âm thanh	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
11.5	Pháo hiệu, vật hiệu	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
12	Trang thiết bị phục vụ khai thác thủy sản	
12.1	Các loại tời thu, thả lưới	TCVN 8393:2021; TCVN 8394:2012; TCVN 8394:2012
12.2	Máy thu, thả câu	TCVN10596:2015
12.3	Hệ thống tăng gông (**)	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
12.4	Hệ cầu (**)	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
II	Thiết bị đảm bảo an toàn tàu cá	
1	Phao neo, buộc tàu cá tại các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão	QCVN 72: 2014/BGTVT
2	Phao tín hiệu dẫn luồng cho cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão	QCVN 72: 2014/BGTVT
3	Đệm chống va cho cầu cảng	QCVN 02-35:2021/BNNPTNT; QCVN 21:2015/BGTVT

Ghi chú:

(*) Vật liệu, máy móc, trang thiết bị khác chưa có tên trong Phụ lục này thì thực hiện việc kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

(**) Đăng kiểm tàu cá thực hiện kiểm tra, đánh giá trong trường hợp gia công đơn chiếc.